

tā men zài zuò shén me
他们在做什么？ What are they doing?



mèi mèi zài
妹妹在_____。



tā men zài
他们在_____。



nǎi nai wǒ
奶奶_____我_____



gē ge dì dì
哥哥_____弟弟_____

zài
在

bāo zōng zi
包粽子

lì dàn
立蛋

huá lóngzhōu
划龙舟

hé
和

zuò xiāng bāo
做香包